

CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)

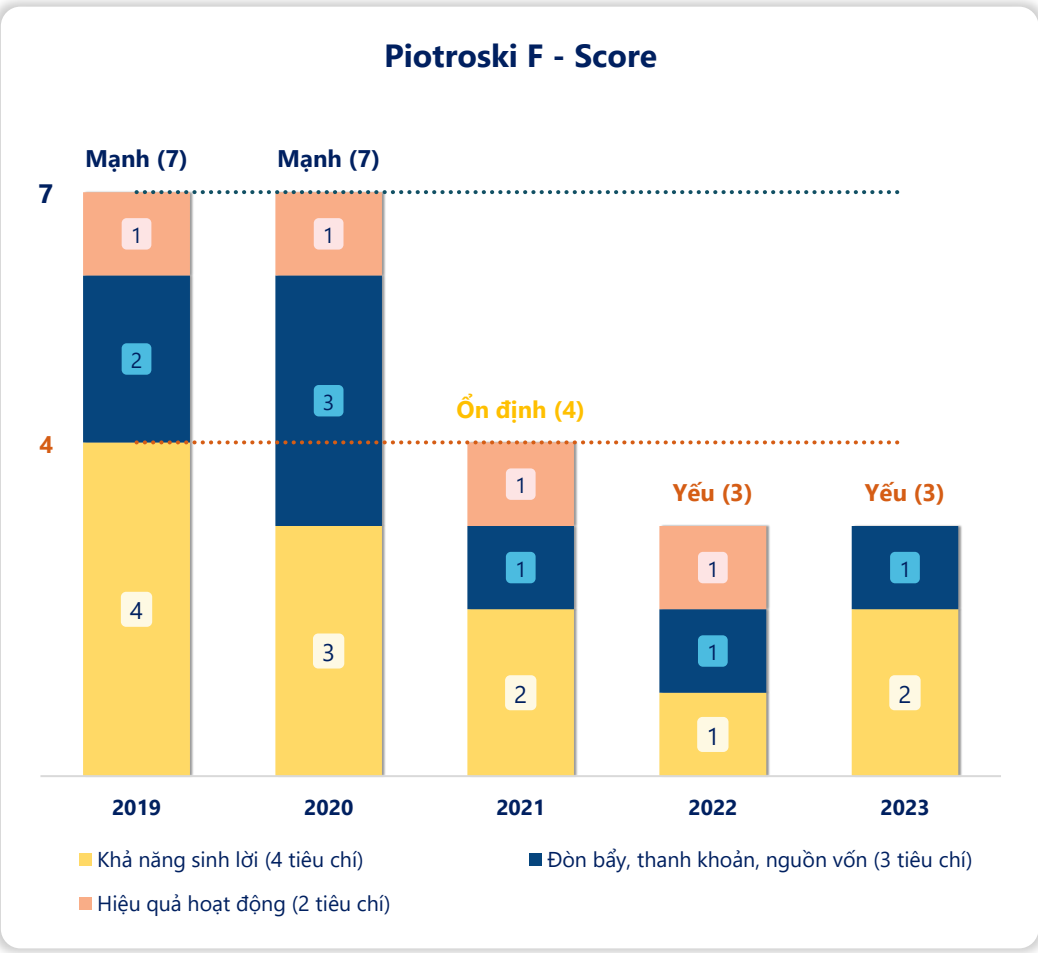
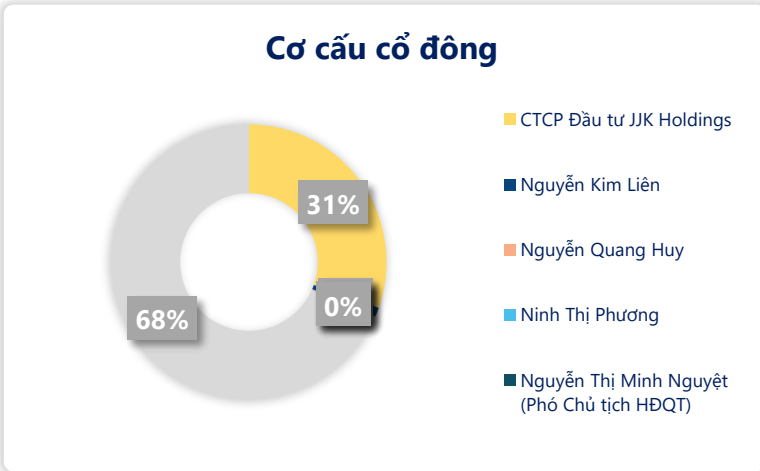
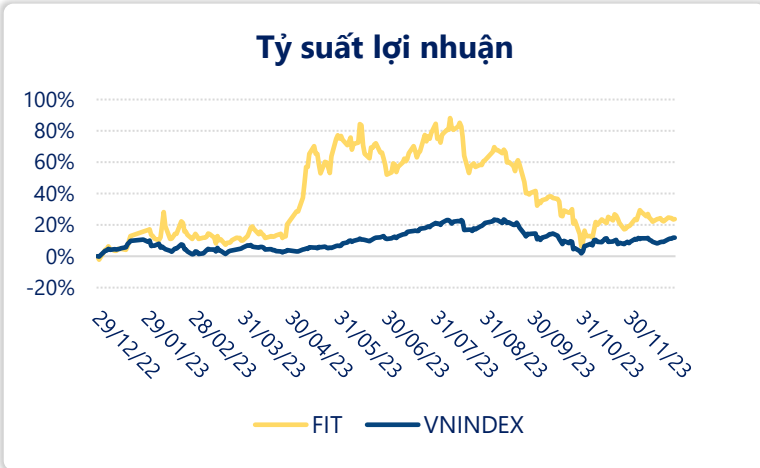
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,490 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-7.6%	-19.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,746	YoY ▼ 171 ▼ 8.9%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023
-77.6	YoY ▼ 149 ▼ 208%
tỷ VNĐ	

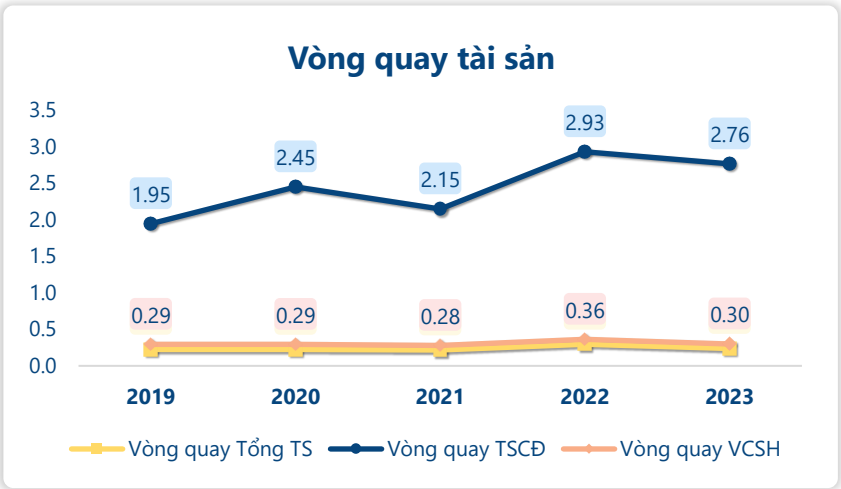
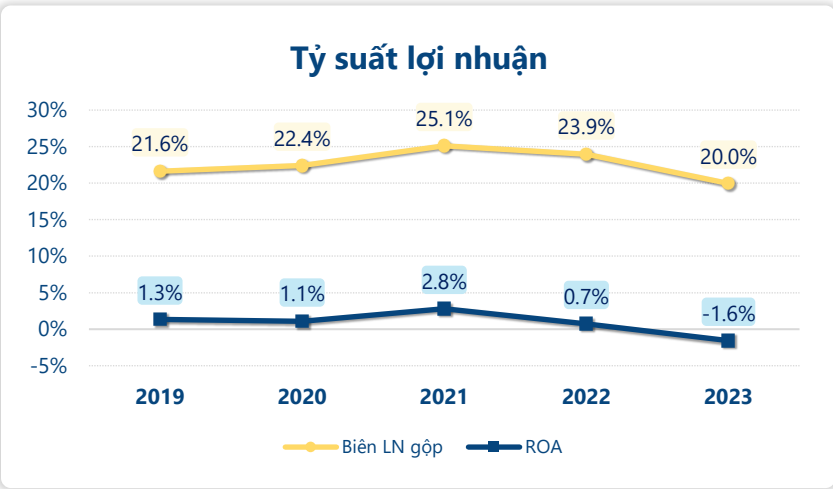
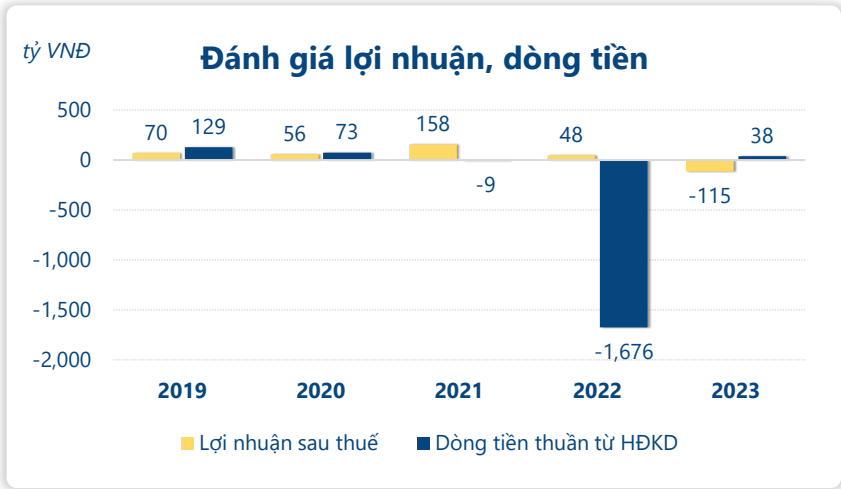


Năm **2023**, F-Score của **FIT** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

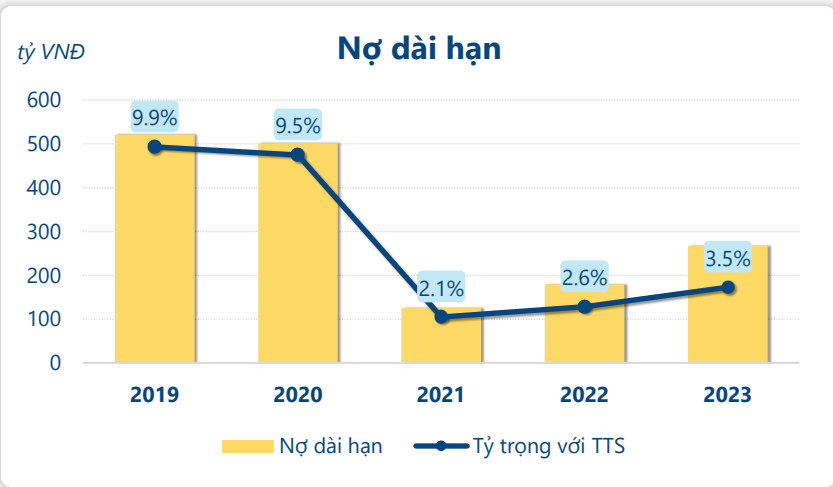
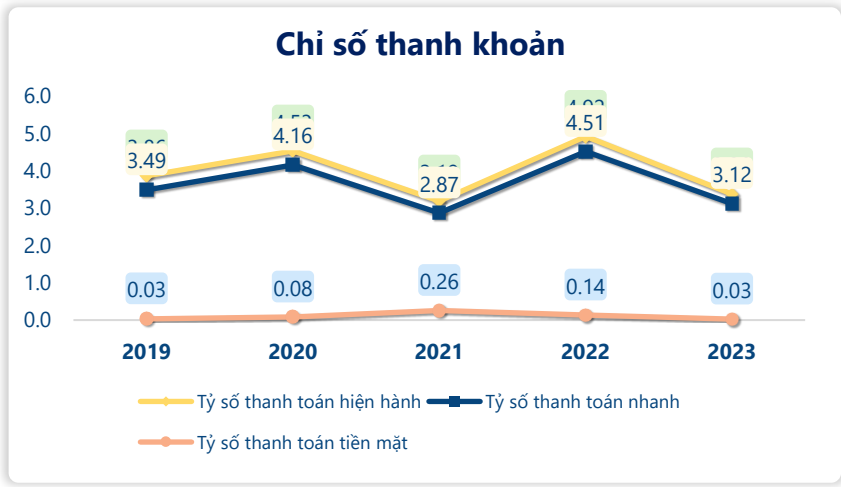
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FIT**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,725</b>	<b>6,998</b>	<b>10.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,636</b>	<b>4,691</b>	<b>20.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	43.3	129	-66.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,502	602	150%
Phải thu ngắn hạn	3,602	3,516	2.5%
Hàng tồn kho	427	386	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.3	59.0	4.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,089</b>	<b>2,307</b>	<b>-9.4%</b>
Phải thu dài hạn	4.53	1.89	140%
Tài sản cố định	621	642	-3.2%
Bất động sản đầu tư	108	109	-1.0%
Tài sản dở dang	438	223	96.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	708	-48.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>57.4</b>	<b>49.4</b>	<b>16.1%</b>
Lợi thế thương mại	492	574	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,936</b>	<b>1,133</b>	<b>70.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,669</b>	<b>954</b>	<b>75.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,389	707	96.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	55.4	59.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>267</b>	<b>179</b>	<b>48.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	221	161	37.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,789</b>	<b>5,865</b>	<b>-1.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,789</b>	<b>5,865</b>	<b>-1.3%</b>
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,181</b>	<b>1,188</b>	<b>1,221</b>	<b>1,917</b>	<b>1,746</b>
Giá vốn hàng bán	926	922	914	1,458	1,397
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>256</b>	<b>266</b>	<b>306</b>	<b>459</b>	<b>348</b>
Doanh thu HĐTC	200	134	430	220	225
Chi phí TC	67.0	58.8	166	106	257
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>45.8</b>	<b>40.8</b>	<b>43.7</b>	<b>59.2</b>	<b>68.8</b>
LN trong công ty LKLD	1.60	-5.14	-9.92	-9.90	-12.3
Chi phí bán hàng	167	129	139	221	128
Chi phí QLDN	114	106	151	231	193
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>110</b>	<b>102</b>	<b>270</b>	<b>112</b>	<b>-17.2</b>
Lợi nhuận khác	10.2	6.44	8.17	4.27	1.31
<b>LN trước thuế</b>	<b>120</b>	<b>108</b>	<b>278</b>	<b>116</b>	<b>-15.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>92.1</b>	<b>83.4</b>	<b>231</b>	<b>71.6</b>	<b>-77.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>70.2</b>	<b>56.5</b>	<b>158</b>	<b>48.3</b>	<b>-115</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	72.5	-8.68	-1,676	38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	-1.58	269	469	-868
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-35.1	-22.7	1,173	744
Tiền đầu kỳ	40.8	23.9	59.7	162	129
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-16.9</b>	<b>35.8</b>	<b>238</b>	<b>-33.4</b>	<b>-85.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	23.9	59.7	297	129	43.3